

Số: *16* /NQ-HĐND

Ninh Thuận, ngày 14 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
thu, chi ngân sách địa phương năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh về ban hành định mức phân bổ và định mức chi các khoản chi thường xuyên thuộc ngân sách tỉnh, huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh về dự toán thu, chi ngân sách địa phương; mức bổ sung cho ngân sách cấp huyện, xã và phương án phân bổ dự toán 2017; phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi của các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung về phân cấp nguồn thu các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 17/7/2017 của HĐND tỉnh quy định thời gian gửi báo cáo và biểu mẫu báo cáo kế hoạch tài chính và gửi báo cáo quyết toán các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Xét Tờ trình số 197/TTr-UBND ngày 30/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2019; Báo cáo thẩm tra số 190/BC-HĐND ngày 03/12/2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2019:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 2.700.000 triệu đồng, trong đó:
 - Thu nội địa 2.400.000 triệu đồng;
 - + Thu cân đối ngân sách: 2.316.700 triệu đồng, trong đó:
 - * Thu tiền sử dụng đất: 200.000 triệu đồng;
 - * Thu xổ số kiến thiết: 75.000 triệu đồng.
 - + Các khoản thu quản lý qua ngân sách: 83.300 triệu đồng;
 - Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 300.000 triệu đồng.
2. Tổng chi ngân sách địa phương: 5.351.965 triệu đồng, trong đó:
 - Chi cân đối ngân sách địa phương: 3.778.093 triệu đồng;
 - + Chi đầu tư: 708.080 triệu đồng;
 - + Chi thường xuyên: 2.990.925 triệu đồng;
 - + Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 4.800 triệu đồng;
 - + Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng;
 - + Dự phòng ngân sách: 73.288 triệu đồng.
 - Chi từ các khoản thu quản lý qua ngân sách: 83.300 triệu đồng;
 - Chi các chương trình mục tiêu: 1.490.572 triệu đồng.
3. Nợ vay và nguồn trả nợ đến hạn năm 2019
 - Nợ đến hạn phải trả trong năm 2019: 49.000 triệu đồng. Nguồn trả nợ từ nguồn kết dư ngân sách năm 2017: 49.000 triệu đồng;
 - Vay trong năm 2019: vay từ nguồn chính phủ vay về cho vay lại: 162.700 triệu đồng. Trong đó: Vay để chi đầu tư (Bội chi NSDP): 113.700 triệu đồng;

Dính kèm phụ lục chi tiết số 01, 02, 03 và 04.

Điều 2. Giải pháp thực hiện

1. Tập trung thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tạo nguồn thu ổn định cho ngân sách; có giải pháp tích cực khai thác và quản lý tốt nguồn thu từ đất đai, khai thác có hiệu quả các nguồn thu mới, đặc biệt là các khu đất đã giải phóng mặt bằng, đất các tuyến đường đã được đầu tư hoàn thành đưa vào khai thác; xây dựng đề án thu tiền sử dụng đất năm 2019, xác định rõ địa danh, địa chỉ các khu đất, tổ chức đấu giá theo quy định; đẩy mạnh công tác chống thất thu ngân sách, thu nợ đọng thuế, thu cấp quyền khai

thác khoáng sản. UBND tỉnh có giải pháp cụ thể và chỉ đạo các cấp, các ngành phấn đấu hoàn thành tốt công tác thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh đạt dự toán HĐND tỉnh giao;


2. Điều hành chi ngân sách theo quy định Luật Ngân sách nhà nước, dự toán HĐND tỉnh giao và tiến độ thu; tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong việc chấp hành pháp luật về ngân sách nhà nước theo Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 08/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ; đối với các khoản chi vượt, ngoài dự toán giao đầu năm phải có báo cáo HĐND tỉnh quyết định trước khi thực hiện. Đối với Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới cần tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thủ tục để đẩy nhanh tiến độ giải ngân. Việc tạm ứng ngân sách thực hiện theo đúng quy định Luật ngân sách nhà nước; hạn chế tối đa việc chuyển nguồn kinh phí sang năm sau, trừ trường hợp phải chuyển nguồn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

3. Giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và Đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận Khóa X Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: 

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu – UBNDQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Thanh



PHỤ LỤC 01
CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 16 /NQ-HĐND ngày 11/12/2018 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSĐP	5.332.802	5.964.967	5.238.265	-726.702	98%
I	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	1.733.060	1.838.560	1.981.937	143.377	108%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.325.187	3.951.852	3.173.028	-778.824	80%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.458.285	1.458.285	1.487.285	29.000	102%
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	156.919	156.919	195.171	38.252	124%
3	Thu bổ sung có mục tiêu	1.709.983	2.336.648	1.490.572	-846.076	64%
III	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang(tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương năm 2017 còn lại)	29.555	29.555			0%
IV	Thu quản lý qua ngân sách	245.060	145.000	83.360	-61.700	57%
B	TỔNG CHI NSĐP	5.275.802	5.611.000	5.351.965	76.163	101%
I	Tổng chi cân đối NSĐP	3.320.819	3.129.352	3.778.093	457.274	114%
1	Chi đầu tư phát triển (1)	467.380	467.380	708.080	240.700	151%
2	Chi thường xuyên	2.783.786	2.659.872	2.990.925	207.139	107%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	1.100	1.100	4.800	3.700	436%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.000	1.000	1.000		100%
5	Dự phòng ngân sách	67.553		73.288	5.735	108%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					



Handwritten signature

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.709.933	2.336.648	1.490.572	-219.411	87%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	112.520	112.520	186.608	74.088	166%
2	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ	1.231.398	1.789.564	739.615	-492.283	60%
3	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	365.555	434.564	364.349	198.784	154%
III	Chi từ nguồn thu quân sự qua ngân sách	245.000	145.000	83.390	-161.700	34%
C	BỘI CHI NSDP/BỘI TIÊU NSDP (2)	57.000	57.000	113.700	56.700	199%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)	93.000	93.000	49.000	-44.000	53%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	93.000	93.000	49.000	-44.000	53%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	83.000		162.700	82.300	102%

h

PHỤ LỤC 02

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 16 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính : triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Ước thực hiện năm 2018		Dự toán năm 2019		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	2.300.000	1.978.950	2.700.000	2.065.237	117%	104%
A	Thu nội địa	2.260.000	1.978.060	2.400.000	2.065.237	106%	104%
I	Thu cân đối ngân sách	2.015.000	1.733.060	2.316.700	1.981.937	115%	114%
	Thu nội địa không tính khoản thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết	1.845.000	1.563.060	2.041.700	1.706.937	111%	109%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	749.000	749.000	803.000	803.000	107%	107%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	65.000	65.000	32.000	32.000	49%	49%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	160.000	57.000	130.000	49.000	81%	86%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	315.000	315.000	355.500	355.500	113%	113%
5	Lệ phí trước bạ	72.000	72.000	101.200	101.200	141%	141%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000	1.000	2.000	2.000	200%	200%
7	Thuế thu nhập cá nhân	110.000	110.000	121.000	121.000	110%	110%
8	Thuế bảo vệ môi trường	230.000	85.600	340.000	126.480	148%	148%
9	Phí, lệ phí	48.000	36.000	61.000	52.200	127%	145%
10	Thu tiền sử dụng đất	100.000	100.000	200.000	200.000	200%	200%

11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	27.000	27.000	27.000	27.000	100%	100%
12	Thu khác ngân sách	50.000	29.000	46.000	21.907	92%	76%
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	12.000	10.460	20.000	12.650	167%	121%
14	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	6.000	6.000	3.000	3.000	50%	50%
15	Xổ số kiến thiết	70.000	70.000	75.000	75.000	107%	107%
II	Thu quản lý qua NS	245.000	245.000	83.300	83.300	34%	34%
D	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	40.000		300.000		750%	

PHỤ LỤC 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 16 /NQ-HĐND ngày 12/12/ 2018 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	5.275.802	5.351.965	76.163	101%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	3.320.819	3.778.093	457.274	114%
I	Chi đầu tư phát triển (1)	467.380	708.080	240.700	151%
1	Chi đầu tư cho các dự án	467.380	708.080	240.700	151%
	Chi ĐTXDCB vốn trong nước	297.380	319.380	22.000	107%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	100.000	200.000	100.000	200%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	70.000	75.000	5.000	107%
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	2.783.780	2.990.925	207.139	107%
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.242.962	1.301.430	58.468	105%
2	Chi khoa học và công nghệ	15.912	17.185	1.273	108%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.100	4.800	3.700	436%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		100%
V	Dự phòng ngân sách	67.553	73.288	5.735	108%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.709.983	1.490.572	-219.411	87%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	112.520	186.608	74.088	166%
1	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	54.900	85.900	31.000	156%
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	57.620	100.708	43.088	175%

II	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ	1.231.293	739.615	-492.283	60%
1	Vốn nước ngoài	253.333	360.945	107.612	142%
2	Vốn trong nước	338.565	378.670	40.105	112%
	-Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT	317.000	378.670	61.670	119%
	-Hỗ trợ nhà ở cho người có công	21.565			
3	Vốn trái phiếu chính phủ	640.000			
III	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	365.565	564.349	198.784	154%
1	Vốn nước ngoài	23.570	115.580	92.010	490%
2	Vốn trong nước	341.995	448.769	106.774	131%
	-Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật và Hội Nhà báo địa phương; mua thiết bị chiếu phim và ô tô chuyên dụng	1.420	570	-850	40%
	-Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	900	900	0	100%
	-Chính sách trợ giúp pháp lý	307	525	218	171%
	-Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	20.375	22.884	2.509	112%
	-Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	1.891	7.381	5.490	390%
	-Hỗ trợ kinh phí ăn trưa trẻ 3-5 tuổi;	1.069	3.536	2.467	331%
	-Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo;	1.867	3.179	1.312	170%
	-Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã; Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên;	1.377	3.444	2.067	250%
	-Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	54.239	55.284	1.045	102%
	-Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	9.586	14.619	5.033	153%

	-Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong), bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo,	15.488	30.995	15.507	200%
	-Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số;	20.226	31.764	11.538	157%
	-Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	62.700	72.042	9.342	115%
	-Hỗ trợ kinh phí chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô; kinh phí nâng cấp đô thị; Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020; hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.	4.357	13.108	8.751	301%
	-Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	9.015	7.984	-1.031	89%
	-KP quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương		25.608		-
	-Bổ sung thực hiện một số Chương trình mục tiêu	35.548	53.016	17.468	149%
	-Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	600	900	300	150%
	-Hỗ trợ bù giảm thu để đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên không thấp hơn dự toán 2017	101.030	101.030	0	100%
C	CHI TỪ NGŌN THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	245.000	83.300	-161.700	34%

PHỤ LỤC 04

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 16 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của HDND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh tuyệt đối
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	5.964.967	5.238.265	-726.702
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	3.129.352	3.778.093	648.741
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	57.000	113.700	56.700
D	HẠN MỨC DỰ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	340.200	229.600	-110.600
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	180.070	87.070	-93.000,0
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	53%	38%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.070	1.070	
3	Vay trong nước khác	179.000	86.000	-93.000
II	Trả nợ gốc vay trong năm	93.000	49.000	-44.000
1	Theo nguồn vốn vay	93.000	49.000	-44.000
	-Trái phiếu chính quyền địa phương			
	-Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			
	-Vốn khác	93.000	49.000	-44.000
2	Theo nguồn trả nợ	93.000	49.000	-44.000
	-Từ nguồn vay để trả nợ gốc		49.000	49.000
	-Bội thu NSDP	57.000		-57.000
	-Tăng thu, tiết kiệm chi			0
	-Kết dư ngân sách cấp tỉnh	36.000		-36.000
III	Tổng mức vay trong năm		162.700	162.700,0
1	Theo mục đích vay		162.700	162.700
	-Vay để bù đắp bội chi		113.700	113.700
	-Vay để trả nợ gốc		49.000	49.000
2	Theo nguồn vay		162.700	162.700
	-Trái phiếu chính quyền địa phương			0

	-Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		162.700	162.700
	-Vốn trong nước khác			0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	87.070	290.770	113.700,0
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	26%	87%	1
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.070	163.770	162.700
3	Vốn khác	86.000	37.000	-49.000
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	1.100	4.800	3.700